

Số: 16 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2023

## BÁO CÁO

### Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Đoàn Giám sát của Quốc hội Khóa XV

Thực hiện đề nghị của Đoàn Giám sát của Quốc hội Khóa XV tại Công văn số 349/ĐGS-DT ngày 07/12/2022, UBND tỉnh báo cáo việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

#### I. VIỆC BAN HÀNH CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

##### 1. Những kết quả đạt được:

- a) Về số lượng/loại văn bản chủ yếu được ban hành
- a1) Đối với Trung ương
- Quốc hội: 01 Nghị quyết;
  - Thủ tướng Chính phủ: 01 Nghị định; 12 Quyết định;
  - Các Bộ, ngành: Hầu hết đều có văn bản quy định, hướng dẫn tiêu chí và các nội dung khác liên quan đến thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
- a2) Đối với địa phương
- Hội đồng nhân dân tỉnh: 08 Nghị quyết;
  - Ủy ban nhân dân tỉnh: 19 Quyết định và nhiều văn bản chỉ đạo khác có liên quan.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01, 02 kèm theo).*

##### b) Phân tích, đánh giá kết quả ban hành các văn bản:

Hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn đã cơ bản đầy đủ. Tuy nhiên, việc ban hành chưa kịp thời, bên cạnh vẫn còn một số ít Bộ, ngành chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện tiêu chí nông thôn các cấp giai đoạn 2021-2025.

c) Phân tích, đánh giá việc ban hành, hướng dẫn các tiêu chí nông thôn mới:

Nhiều nội dung yêu cầu tiêu chí đặt ra chưa sát với thực tiễn; hướng dẫn thực hiện tiêu chí của một số Bộ, ngành còn chung chung (*chỉ nêu thực hiện theo Thông tư, Nghị định,...*). So với Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2016 -2020 thì Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 thêm nhiều chỉ tiêu và mức độ yêu cầu cao hơn.

## **2. Những khó khăn, bất cập:**

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, bộ tiêu chí, các cơ chế chính sách của trung ương ban hành chậm, một số nội dung hướng dẫn thực hiện Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương vẫn chưa được ban hành gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện Chương trình ở cấp tỉnh, cụ thể: Tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật) trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới: Bộ Nội vụ chưa hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 18.2, 18.3; Bộ Tư Pháp (chỉ tiêu 18.4). Bộ Quốc phòng chưa hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 19.1 (tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh) trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao.

Một số chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 khó thực hiện, cụ thể như: Quảng Ngãi chưa có nhà hỏa táng nên không thể đạt chỉ tiêu 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng ( $\geq 5\%$ ) trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực miền núi là 36 triệu đồng (năm 2021) lên 48 triệu đồng (năm 2025), khu vực đồng bằng từ 41 triệu (năm 2021) lên 53 triệu (năm 2025); có bổ sung một số tiêu chí và yêu cầu tiêu chí cũng cao hơn so với giai đoạn 2016-2020: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi  $\leq 24\%$  (giai đoạn 2016-2020  $\leq 31,4\%$ ), tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử: xã nông thôn mới  $\geq 50\%$ , xã nông thôn mới nâng cao  $\geq 70\%$ , tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa  $\geq 40\%$ . Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định đối với xã nông thôn mới  $\geq 70\%$ , xã nông thôn mới nâng cao  $\geq 100\%$ .

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỪ THÁNG 7/2021 ĐẾN THÁNG 12/2022**

### **1. Về công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn thực hiện Chương trình:**

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 về Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025.

- UBND tỉnh đã phê duyệt Chương trình Truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (759/QĐ-UBND ngày 11/7/2022); Kế hoạch thực hiện Chương trình truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng

nông thôn mới năm 2022 (120/KH-UBND ngày 01/8/2022).

## **2. Về việc kiện toàn, thành lập hệ thống bộ máy chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình các cấp:**

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp:

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 được kiện toàn tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh với 33 thành viên. Trưởng ban là Chủ tịch UBND tỉnh; 02 Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Phó Trưởng Ban; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư là ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là ủy viên Thường trực theo dõi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là Ủy viên Thường trực theo dõi Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh là Ủy viên Thường trực theo dõi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các thành viên là đại diện lãnh đạo các Sở, ban, ngành tỉnh có liên quan.

- Cấp huyện: UBND các huyện, thị xã, thành phố đã củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo.

b) Bộ máy giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp thực hiện Chương trình:

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối NTM tỉnh ổn định cơ cấu tổ chức, đáp ứng nhu cầu tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh và UBND tỉnh. Hiện nay, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh có 01 Chánh Văn phòng do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiêm nhiệm, 01 Phó chánh Văn phòng chuyên trách và 06 viên chức chuyên trách.

- Cấp huyện: Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp huyện thường xuyên được củng cố kiện toàn, có Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng và mỗi huyện từ 1 - 2 cán bộ Chuyên trách NTM, hiện một số huyện đang thiếu cán bộ chuyên trách nông thôn mới.

- Cấp xã: chưa bố trí cán bộ chuyên trách về xây dựng nông thôn mới và phụ thuộc vào điều kiện của mỗi xã, công tác theo dõi, tổng hợp việc triển khai thực hiện Chương trình tại xã do công chức kế toán, văn phòng hoặc địa chính đảm nhận.

c) Thuận lợi và khó khăn:

- Thuận lợi: Đã sớm thành lập, kiện toàn hệ thống tổ chức chỉ đạo, điều hành; bộ máy giúp việc, quản lý thực hiện Chương trình từ cấp tỉnh đến xã theo chỉ đạo của Trung ương để kịp thời triển khai thực hiện Chương trình;

- Khó khăn:

+ Hoạt động tham mưu, điều phối của Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; Cán bộ theo dõi nông thôn mới cấp huyện, xã thường xuyên thay đổi nên công tác tham mưu giúp việc trong chỉ đạo điều hành thiếu tính liên tục, kịp thời; Quan hệ phối hợp giữa bộ phận chuyên trách với cán bộ kiêm nhiệm còn lại chưa phát huy hiệu quả. Năng lực một số cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới còn nhiều hạn chế so với yêu cầu nhiệm vụ được giao nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn;

+ Việc tinh giảm biên chế cán bộ hợp đồng chuyên trách nông thôn mới các huyện, thành phố đã dẫn đến việc theo dõi, tổng hợp báo cáo của các địa phương chưa đầy đủ và đảm bảo thời gian quy định, gây khó khăn trong công tác tổng hợp, báo cáo cũng như trong tham mưu chỉ đạo điều hành thực hiện chương trình.

+ Cán bộ chuyên trách Văn phòng nông thôn mới các cấp thực hiện chức năng nhiệm vụ như công chức hành chính, công việc nhiều, áp lực công việc lớn, nhưng nhìn chung là viên chức hoặc cán bộ hợp đồng, không có phụ cấp công vụ, thu nhập thấp, còn nhiều khó khăn.

### **3. Về công tác lập kế hoạch, phân bổ, sử dụng vốn ngân sách Trung ương và huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình**

*(Chi tiết tại Phụ lục số 05,06,07,08 kèm theo)*

#### **4. Về kết quả thực hiện Chương trình:**

a) Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp:

a1) Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới:

Số huyện đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 02 huyện: Tư Nghĩa và Nghĩa Hành. Thành phố Quảng Ngãi đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền thẩm tra, thẩm định, xét công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

a2) Bộ tiêu chí xã nông thôn mới:

Số xã đã có Quyết định công nhận: 93 xã; 4 xã đang hoàn thiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Số xã đạt từng tiêu chí tính đến ngày 31/12/2022:

+ Các tiêu chí nhiều xã đạt (trên 120 xã/148 xã), gồm: Tiêu chí 1 (Quy hoạch): 131 xã, Tiêu chí số 2 (Giao thông): 123 xã, Tiêu chí 3 (Thủy lợi): 135 xã, Tiêu chí 4 (Điện): 143 xã, Tiêu chí 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn): 146 xã, Tiêu chí 8 (Thông tin và Truyền thông): 142 xã, Tiêu chí số 9 (Nhà ở dân cư) 120 xã, Tiêu chí 12 (Lao động có việc làm): 145 xã, Tiêu chí 13 (Tổ chức sản xuất): 124 xã. Tiêu chí 14 (Giáo dục và Đào tạo): 128 xã, Tiêu chí 16 (Văn hóa): 145 xã Tiêu chí 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật): 145 xã, Tiêu chí 19 (Quốc phòng và An ninh): 140 xã,

+ Các tiêu chí có ít xã đạt (dưới 120 xã/148 xã) gồm: Tiêu chí 5 (Trường học): 105 xã, Tiêu chí 6 (Cơ sở vật chất văn hóa): 119 xã, Tiêu chí 10 (Thu nhập): 97 xã, Tiêu chí 11 (Hộ nghèo): 97 xã, Tiêu chí số 15 (Y tế): 117 xã, Tiêu chí 17 (Môi trường và An toàn thực phẩm): 103 xã,

- Số tiêu chí bình quân/xã: 16,25 (giảm 0,25 tiêu chí so với cuối năm 2021: 16,5). Nguyên nhân do Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 có nhiều chỉ tiêu và yêu cầu ở mức độ cao hơn so với bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020.

a3) Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao:

- Đến thời điểm hiện tại có 9 xã đang tổ chức rà soát, đánh giá, hoàn thiện thủ tục trình cấp thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;

- Số xã đạt từng tiêu chí:

+ Các tiêu chí nhiều xã đạt gồm: Tiêu chí 1 (Quy hoạch): 36 xã, Tiêu chí 3 (Thủy lợi): 35 xã, Tiêu chí 4 (Điện): 43 xã, Tiêu chí 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn): 39 xã, Tiêu chí số 9 (Nhà ở dân cư): 45 xã, Tiêu chí 11 (nghèo đa chiều): 37 xã, Tiêu chí 12 (Lao động): 37 xã, Tiêu chí 15 (Hành chính công): 39 xã, Tiêu chí 16 (Tiếp cận Pháp luật): 35 xã, Tiêu chí 19 (Quốc phòng và An ninh): 43 xã,

+ Các tiêu chí có ít xã đạt gồm: Tiêu chí số 2 (Giao thông): 21 xã, Tiêu chí 5 (Giáo dục): 13 xã, Tiêu chí 6 (Văn hóa): 7 xã, Tiêu chí 8 (Thông tin và Truyền thông): 10 xã, Tiêu chí 10 (Thu nhập): 21 xã, Tiêu chí 13 (Tổ chức sản xuất): 9 xã, Tiêu chí số 14 (Y tế): 5 xã, Tiêu chí 17 (Môi trường): 11 xã, Tiêu chí 18 (Chất lượng môi trường sống): 14 xã.

- Số tiêu chí bình quân/xã: 9,43 (đánh giá theo Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025).

*(Chi tiết tại Phụ lục số 03, 04 kèm theo).*

a4) Khả năng hoàn thành các mục tiêu đến năm 2025:

Phân đầu đến năm 2025, tỉnh Quảng Ngãi hoàn thành các mục tiêu theo kế hoạch, cụ thể:

- Có 7/13 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 1 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;

- 120/148 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 53 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 8/53 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu;

- Có 138/229 thôn đạt chuẩn nông thôn mới (các thôn thuộc xã khu vực miền núi).

b) Kết quả thực hiện các nội dung thành phần, các chương trình chuyên đề:

b1) Đối với các nội dung thành phần:

*b1.1) Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực*

*hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.*

Đang triển khai thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của 148 xã trên địa bàn tỉnh. Sở Xây dựng đã góp ý Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã, dự kiến đến năm 2023 hoàn thành việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của các xã trong tỉnh.

*b1.2) Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.*

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, tiếp tục đầu tư bê tông xi măng các tuyến đường liên xã, đường thôn để các xã giữ vững, nâng cao các tiêu chí, với tổng kinh phí bố trí năm 2022: 150.167 triệu đồng (Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh).

- Hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu: Đầu tư kiên cố hóa các tuyến kênh mương thủy lợi, với tổng kinh phí bố trí năm 2022: 46.431 triệu đồng (Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh).

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan: Đầu tư hệ thống điện phục vụ vùng chuyên canh cây ăn quả... tại một số xã trong tỉnh, với tổng kinh phí năm 2022 là 2.472 triệu đồng (Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh).

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn: Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các nhà Văn hóa thôn, với tổng kinh phí năm 2022 là 49.078 triệu đồng (Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh).

- Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị: Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây ăn quả, xây dựng mặt bằng khu chăn nuôi tập trung...

*b1.3) Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn.*

- Về sản phẩm OCOP: Toàn tỉnh có 90 sản phẩm đạt OCOP 3-4 sao (Trong đó có 05 sản phẩm đạt 4 sao và 85 sản phẩm đạt 3 sao). Có 49 chủ thể có sản phẩm đạt OCOP cấp tỉnh, trong đó: Có 11 doanh nghiệp với 32 sản phẩm đạt OCOP; 19 hợp tác xã với 33 sản phẩm đạt OCOP; 18 cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh với 25 sản phẩm đạt OCOP. Có 10 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất: UBND tỉnh có Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 phê duyệt Đề án Củng cố, nâng cao và phát triển hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; hỗ trợ 5 hợp tác xã nông nghiệp xây dựng nhà kho, xưởng sơ chế, chế biến, kiên cố hóa kênh mương,... Đến nay, toàn tỉnh có 237 hợp tác xã. Trong đó, có 11 HTX ngừng hoạt động, chờ giải thể, tăng 06 HTX so với năm 2021. Hầu hết các HTXNN trên địa bàn tỉnh đã tổ chức chuyên đổi, đăng ký theo Luật HTX 2012, còn 03 HTX chưa chuyên đổi.

*b1.4) Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.*

- Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: UBND tỉnh ban hành các Quyết định về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2022 từ nguồn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của tỉnh cho các huyện thuộc chương trình. Hiện nay các địa phương đang thực hiện lập phương án hỗ trợ phát triển sản xuất để triển khai thực hiện.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp.

UBND tỉnh ban hành các quyết định về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 từ nguồn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của tỉnh, giao cho UBND các huyện để thực hiện dự án Chăn nuôi lợn móng cái sinh sản... theo điều kiện phát triển của từng địa phương.

*b1.5) Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.*

- Về giáo dục: Ban hành đề án xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện đầu tư mới, sửa chữa cơ sở vật chất cho các trường học và mua sắm trang thiết bị dạy học trong năm 2022, đầu tư với tổng kinh phí năm 2022 là 20.773 triệu đồng (Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh).

- Về y tế và chăm sóc sức khỏe người dân: Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho Nhân dân. Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19. Chỉ đạo tăng cường thực hiện chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 đảm bảo đúng thời gian yêu cầu; đẩy mạnh công tác truyền thông cho người dân về lợi ích tiêm liều bổ sung, liều nhắc lại vắc xin phòng Covid-19, đảm bảo tất cả người dân đều được tiêm chủng đầy đủ. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được đảm bảo. Tổ chức vận động hiến máu tình nguyện đạt và vượt kế hoạch tỉnh giao. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện dinh dưỡng trẻ em, tiêm chủng mở rộng, các chương trình mục tiêu về y tế được triển khai thực hiện tốt.

*b1.6) Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.*

Thực hiện xây dựng Đề án “Phát triển Du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị tài nguyên tự nhiên và văn hóa của tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Tổ chức công bố quyết định và đón nhận Bằng công nhận di tích cấp tỉnh đã được UBND tỉnh công nhận. Triển khai các hoạt động và tổ chức thành công Lễ kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến đầy đủ và kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

*b1.7) Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn...*

- Tổ chức kiểm tra công tác bảo vệ môi trường. Chỉ đạo chấn chỉnh công tác quản lý nhà nước về khoáng sản; kiểm tra thực địa các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh để xem xét đề xuất bổ sung vào quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, môi trường và khoáng sản tại các xã trên địa bàn toàn tỉnh.

- Chất thải y tế được thu gom, xử lý theo quy định.

- Rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đúng quy định.

*b1.8) Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới*

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công: Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2021 và triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022, tổ chức kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các cơ quan, đơn vị, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa cấp tỉnh, huyện duy trì nề nếp, đảm bảo giải quyết thủ tục hành chính công khai, minh bạch và đúng quy định. Chỉ đạo đẩy mạnh việc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở: Công tác bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, kỷ luật thực hiện theo quy định. Xây dựng kế hoạch phát động phong trào thi đua và thực hiện khen thưởng. Kiện toàn các chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các trường học thuộc ngành giáo dục; phê chuẩn, miễn nhiệm bổ sung thành viên UBND các cấp thay đổi nhân sự kịp thời. Phê



duyệt kế hoạch định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức năm 2022 và thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức trong diện được chuyển đổi. Hoàn thành tuyển dụng công chức và viên chức trong trường học. Thực hiện thành công Đề án số 07- ĐA/TU ngày 28/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện thí điểm mô hình “Dân tin - Đảng cử” tại các huyện. Triển khai thực hiện xây dựng đề án vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới: Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các lớp tập huấn truyền thông về bình đẳng giới, kỹ năng phòng chống bạo lực, xâm hại.

- Bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân: Hoạt động công bố, công khai thủ tục hành chính thực hiện thường xuyên theo hướng tinh gọn, công khai và minh bạch. Đã ban hành kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và xây dựng kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2022; kế hoạch bồi thường nhà nước; kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật. Công tác phổ biến giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở được triển khai thường xuyên.

*b1.9) Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới.*

Trong thời gian qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên đã tích cực phối hợp với UBND cùng cấp trong công tác tuyên truyền, triển khai các chủ trương về xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện tốt Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tăng cường tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

*b1.10) Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.*

Triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương năm 2022; xây dựng lực lượng thường trực, dự bị động viên theo chỉ tiêu; chỉ đạo huấn luyện, luyện tập theo kế hoạch. Thực hiện mở lớp giáo dục quốc phòng an ninh năm 2022 tại các huyện, chỉ đạo các địa phương mở lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh các cấp tỉnh, huyện, xã. Tổ chức thành công diễn tập chiến đấu phòng thủ các cấp.

Chỉ đạo thực hiện, mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện, các ngày lễ tại địa phương; xây dựng kế hoạch phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, tăng cường trách nhiệm, hiệu quả của lực lượng bảo vệ dân phố, các tổ chức tự quản ở cơ sở, hướng dẫn xây dựng mới 05 mô hình, nhân rộng 09 mô hình an toàn về an ninh trật tự. Tiếp tục tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm

của Dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, dự án sản xuất, cấp và quản lý căn cước công dân, gắn với triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; tuân tra kiểm soát giao thông. Triển khai thực hiện việc phân cấp công tác đăng ký xe mô tô, xe gắn máy. Điều tra, khám phá các vụ phạm tội và vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, đạt tỷ lệ cao. Nhìn chung tình hình an ninh trật tự trên địa bàn được kiểm soát chặt chẽ, nhất là trong các dịp lễ, Tết.

*b1.11) Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.*

Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình. Triển khai tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp huyện, xã đã triển khai đảm bảo, chất lượng, kịp thời. Nhằm tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt là cán bộ cấp cơ sở. Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới”.

b2) Đối với các Chương trình chuyên đề:

UBND tỉnh đã phê duyệt đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; kế hoạch triển khai thực hiện năm 2022; Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, đang tổ chức lấy ý kiến, tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các chuyên đề còn lại trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, gồm: Chương trình phát triển du lịch nông thôn; Chương trình khoa học và công nghệ; Chương trình chuyển đổi số, hướng tới nông thôn mới thông minh; Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn;

c) Khó khăn, vướng mắc:

- HĐND tỉnh mới thông qua Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nên khó khăn trong việc hoàn thành kế hoạch đã đề ra.

- Trong các xã kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025, phần lớn thuộc các xã đặc biệt khó khăn (24 xã) của Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hầu hết đạt dưới 15 tiêu chí.

- Hệ thống văn bản pháp lý vẫn chưa hoàn thiện ở một số nội dung.

- Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp có nhiều chỉ tiêu chưa sát với thực tiễn, yêu cầu đạt chuẩn cao hơn. Trong khi đó, giai đoạn 2021-2025, ngân sách nhà nước dành cho Chương trình rất hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu của

các địa phương.

### **5. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình:**

#### **a) Kết quả đạt được:**

- UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đạt nhiều kết quả tích cực; giảm tỷ lệ hộ nghèo; phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân vùng nông thôn.

- Các Hội đoàn thể đã tổ chức tuyên truyền, vận động với nhiều hình thức, đa dạng, đã thu hút các tầng lớp Nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới, như cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới”, “Xây dựng nếp sống văn minh và lối sống văn hóa”, “Cựu chiến binh đoàn kết giúp nhau giảm nghèo nhanh và bền vững, vươn lên làm giàu chính đáng”,...

- Bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc; kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được tập trung đầu tư, tạo ra diện mạo mới. Hình thành một số mô hình sản xuất tập trung, thu nhập và đời sống của người dân từng bước được cải thiện. Các giá trị văn hóa truyền thống cơ bản từng bước được khôi phục, phát huy, hình thành cộng đồng nông thôn mới xanh - sạch - đẹp. Hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được tăng cường, củng cố, an ninh trật tự, an toàn xã hội nông thôn được giữ vững.

#### **b) Tồn tại, hạn chế:**

- Cơ sở hạ tầng, các thiết chế văn hóa - thể thao được đầu tư từ lâu đã xuống cấp.

- Một số xã sau khi được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 thì tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế giảm xuống, không đạt tiêu chí này theo quy định; tỷ lệ hộ nghèo tăng cao gây nguy cơ rớt chuẩn.

- Một số tiêu chí trong Bộ tiêu chí về xây dựng nông thôn mới các xã thuộc khu vực miền núi đạt thấp như: thu nhập, hộ nghèo đa chiều, trường học, môi trường và an toàn thực phẩm, hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật xã, cơ sở vật chất văn hóa...

- Đồ án quy hoạch của các xã khu vực miền núi giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020 được xây dựng từ những năm 2011, 2012 tuy có điều chỉnh nhưng so với thời điểm hiện tại thì chất lượng còn thấp, chưa gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thiếu tính liên kết vùng, thiếu định hướng thể mạnh để phát triển của địa phương. Việc quản lý quy hoạch chưa tốt, nhiều nơi còn hình thức.

- Một số công trình thủy lợi, hồ chứa nước xuống cấp, ảnh hưởng nhất định đến khả năng cung cấp nước. Chất lượng một số tuyến đường giao thông nông thôn đầu tư theo cơ chế Nhà nước hỗ trợ xi măng, Nhân dân đóng góp còn hạn chế, mặt đường nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài.

Công tác duy tu, bảo dưỡng chưa được quan tâm đúng mức.

- Cơ sở vật chất trường học ở một số địa phương còn khó khăn; quy hoạch và xây dựng hệ thống trường học có nơi chưa phù hợp, có nhiều địa phương duy trì nhiều điểm trường (điểm lẻ); việc sắp xếp hệ thống trường lớp sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính chưa quyết liệt, gây lãng phí. Công tác tuyển dụng giáo viên chưa kịp thời và thiếu giáo viên đứng lớp đã ảnh hưởng lớn đến công tác giảng dạy.

- Một số nơi chưa phát huy hiệu quả sử dụng nhà văn hóa, khu thể thao ở thôn. Trang thiết bị của một số Đài truyền thanh xã xuống cấp, không còn phù hợp; hiệu quả khai thác, sử dụng các dịch vụ bưu chính của người dân không cao (các xã khu vực miền núi).

- Việc tổ chức vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, sản xuất hàng hoá tập trung gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Sản xuất nông nghiệp nhiều nơi vẫn còn mang tính truyền thống, hiệu quả thấp, không ổn định.

- Hợp tác xã, tổ liên kết hợp tác mới được thành lập trong những năm gần đây, số lượng thành viên còn ít, quy mô sản xuất của thành viên còn nhỏ lẻ, hoạt động cầm chừng, chưa phát huy được hiệu quả.

- Việc thu gom chất thải rắn, xử lý nước thải khu dân cư tập trung và chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo hợp vệ sinh chưa được quan tâm đúng mức.

## **6. Đánh giá chung:**

### **a) Kết quả đạt được:**

- UBND tỉnh đã kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc đẩy mạnh thực hiện Chương trình hàng năm và giai đoạn 2021-2025.

- Các cơ quan truyền thông kịp thời tuyên truyền, phản ánh các sự kiện thời sự, các điển hình tiên tiến về xây dựng nông thôn mới. Các hội đoàn thể cũng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động với nhiều hình thức khác nhau, nhờ đó đã thu hút ngày càng nhiều hơn các tầng lớp Nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới.

- Công tác phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn đã được quan tâm đầu tư; các nội dung về văn hóa, xã hội, giáo dục, môi trường từng bước được quan tâm, góp phần làm cho đời sống tinh thần của người dân nông thôn phát triển theo hướng lành mạnh hơn, văn minh hơn; hệ thống chính trị tiếp tục được tăng cường và củng cố; an ninh trật tự, an toàn xã hội nông thôn tiếp tục được giữ vững.

### **b) Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân:**

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, bộ tiêu chí, các cơ chế chính sách của Trung ương ban hành chậm, một số nội dung hướng dẫn thực hiện Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương vẫn

chưa được ban hành gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

- Nguồn lực trung ương, tỉnh bố trí cho xây dựng nông thôn mới chưa đáp ứng nhu cầu của các địa phương. Việc huy động vốn đối ứng từ ngân sách huyện/xã cho chương trình còn hạn chế, việc huy động nguồn lực để thực hiện Chương trình gặp khó khăn, chủ yếu dựa vào sự đầu tư, hỗ trợ từ Nhà nước.

- Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp có nhiều chỉ tiêu chưa sát với thực tiễn, yêu cầu đạt chuẩn cao hơn.

- Văn phòng Điều phối nông thôn mới các huyện không có cán bộ chuyên trách, đa số là do công chức, viên chức của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Kinh tế và Hạ tầng kiêm nhiệm. Do đó, việc theo dõi, tổng hợp báo cáo của các địa phương không kịp thời, số liệu, thời gian chưa đảm bảo.

- Tiến độ thực hiện Chương trình không đồng đều, có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các huyện, thành phố, giữa vùng đồng bằng và miền núi; bộ mặt nông thôn chuyển biến rõ rệt ở nhóm các xã đạt chuẩn nông thôn mới được ưu tiên hỗ trợ nguồn lực từ Chương trình, nhóm các xã khác chậm chuyển biến;

- Hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện theo quy trình mới, nội dung, định mức hỗ trợ được quy định rất chặt chẽ, có hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm... Nhưng hiện nay, việc bao tiêu sản phẩm đầu ra là khó khăn, các doanh nghiệp, hợp tác xã chưa thật sự mạnh dạn vào cuộc, mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp sản phẩm đầu vào là chính và bao tiêu một phần hạn chế sản phẩm đầu ra, người dân vẫn là chính trong việc tiêu thụ sản phẩm của mình, do đó các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất vẫn xoay quanh các cây trồng vật nuôi truyền thống và có thị trường ổn định từ trước, chưa thực sự có sự đột phá về mô hình mới.

## **7. Bài học kinh nghiệm:**

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo phải chủ động, sáng tạo, quyết liệt, tâm huyết, sâu sát thì mới mang lại kết quả cao. Lãnh đạo, chỉ đạo vừa phải có tính toàn diện nhưng vừa phải cụ thể, liên tục, đồng bộ. Phải xây dựng chương trình và quy chế làm việc, phân công tập thể, cá nhân chịu trách nhiệm từng loại việc và địa bàn cụ thể. Phân công trách nhiệm rõ ràng từng cấp, từng ngành, phân cấp mạnh mẽ cho chính quyền các cấp để tạo ra sức mạnh sáng tạo ở mỗi địa phương.

- Vai trò của cán bộ chủ chốt là hết sức quan trọng, nhất là trong công tác luân chuyển và bố trí cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Thực tiễn cho thấy, ở những nơi nào người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đoàn thể thực sự tâm huyết, trách nhiệm, quyết liệt sẽ tạo ra sự chuyển biến rõ nét.

- Phải coi trọng công tác xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ nòng cốt ở các cấp, nhất là cấp xã; thường xuyên quan tâm công tác cán bộ, giáo dục ý

thức, phẩm chất người cán bộ; bồi dưỡng, đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới đủ năng lực, chủ động, sáng tạo, tâm huyết;

- Cơ chế, chính sách đồng bộ, sát đúng, kịp thời, phải thể hiện rõ và đảm bảo được quyền quyết định của chủ thể là người dân. Lồng ghép, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ các chương trình dự án khác với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Cộng đồng dân cư phải trực tiếp tham gia, bàn bạc lựa chọn nội dung, công việc thực hiện, quyết định mức đóng góp và tổ chức thực hiện. Thủ tục đầu tư, hồ sơ thanh quyết toán nguồn vốn phải đơn giản, dễ thực hiện;

- Phải thực sự phát huy được vai trò chủ thể của người dân. Công tác tuyên truyền là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt, phải làm cho người dân ý thức được vai trò chủ thể của mình, chủ động, tự giác thực hiện, nhà nước chỉ định hướng, hỗ trợ.

- Phát triển sản xuất là nội dung có tính chất cốt lõi, quyết định tính bền vững đối với chương trình nông thôn mới, phải xem trọng nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Phương thức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị hiện nay góp phần huy động được nguồn lực đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp cho xây dựng nông thôn mới.

### **III. CÁC KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023 VÀ ĐẾN HẾT NĂM 2025**

#### **1. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình:**

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, tạo sự chuyển biến thực sự về nhận thức cho cán bộ các cấp và người dân về mục tiêu, ý nghĩa Chương trình.

- Tiếp tục rà soát cơ chế, chính sách, hoàn thiện cơ sở pháp lý, tham mưu HĐND tỉnh, UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và quy định của Trung ương.

- Phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình trực tiếp theo dõi, kiểm tra đôn đốc các địa phương đạt chuẩn theo kế hoạch, hỗ trợ, tháo gỡ những vướng mắc khó khăn; tham mưu, đề xuất Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh có giải pháp chỉ đạo phù hợp nhằm hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Tập trung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã, kinh tế hợp tác để nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần phát triển nông thôn theo hướng bền vững.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý để sử dụng có hiệu quả nguồn lực đầu tư. Tăng cường kiểm tra đôn đốc các địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư Chương trình, tránh để mất vốn, kiên quyết không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp. Các sở ngành, địa phương cần nhận thức xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ chính trị, kết quả thực hiện là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể và mỗi cá nhân.

## 2. Đề xuất, kiến nghị:

a) Kính đề nghị Trung ương:

Quan tâm xem xét, bố trí thêm nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với các xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 theo kế hoạch tại Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022, mà đặc biệt là các xã đạt chuẩn nông thôn mới, thuộc khu vực miền núi, xã đặc biệt khó khăn, điều kiện kinh tế khó khăn, thu nhập của người dân còn quá thấp, cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội chưa đồng bộ.

b) Đối với các Bộ, ngành:

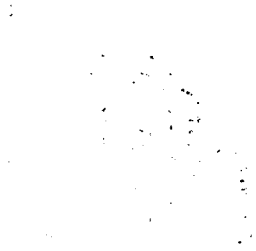
Bộ, ngành được phân công, giao nhiệm vụ phụ trách từng tiêu chí, quan tâm, tăng cường hỗ trợ cho các địa phương để tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, đảm bảo đạt chuẩn theo đúng kế hoạch đã đề ra, trong đó có công tác hướng dẫn thực hiện tiêu chí để các địa phương thực hiện./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và xã hội;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.Nghiên/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh31).



**Đặng Văn Minh**





HỆ THỐNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Phụ lục số 01

GIẢI ĐOÀN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 16 /BC-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Loại văn bản	Trích yếu
1	Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội	Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;
2	Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
3	Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022	Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình MTQG XD nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
4	Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;
5	Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025
6	Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025
7	Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới
8	Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
9	Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025
10	Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
11	Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025
12	Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
13	Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ	phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

TT	Loại văn bản	Trích yếu
14	Quyết định số 1828/QĐ-BNN-VPĐP ngày 23/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	về việc phê duyệt Chương trình Truyền thông phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
15	Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022	Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
16	Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022	số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới
17	Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
18	Quyết định số 3360/QĐ-BNN-VPĐP ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phê duyệt Chương trình Khung tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Phụ lục số 02

HỆ THỐNG VĂN BẢN TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN  
**CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Loại văn bản	Trích yếu
1	Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020	Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX
2	Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	Quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình MTQG XD NTM giai đoạn 2021-2025 và trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
3	Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác
4	Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác
5	Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022	Một số nội dung chi tiết kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025
6	Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022	Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, Kế hoạch, phương sản xuất, lựa chọn đơn vị đặc hàng trong thực hiện của các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
7	Nghị quyết số 54/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022	Phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh
8	Nghị quyết số 57/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác (đợt 2)
9	Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 18/02/2022	Ban hành quy chế hoạt động của BCĐ Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025
10	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	Thành lập ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025
11	Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	Thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2026
12	Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	Ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới: giai đoạn 2021-2025
13	Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025
14	Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn năm 2022
15	Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	Phê duyệt Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22.02.2022 của Thủ tướng Chính phủ

TT	Loại văn bản	Trích yếu
16	Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	Phê duyệt dự án Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
17	Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác
18	Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	Giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác
19	Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương
20	Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, Quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
21	Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	Ban hành Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao, quy định thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
22	Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	Phê duyệt kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025
23	Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	Về việc ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các công trình: Trường học mầm non, mẫu giáo; nhà văn hóa thôn, bản; chợ nông thôn; các công trình đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
24	Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2022 nguồn vốn ngân sách tỉnh
25	Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Ban hành Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn các xã miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025
26	Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Ban hành Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025
27	Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	Ban hành dự án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025
28	Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 18/3/2022	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
29	Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 01/8/2022	Kế hoạch truyền thông phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
30	Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 18/11/2022	Kế hoạch triển khai Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí, an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI TỪ THÁNG 7/2021 - THÁNG 6/2023**  
*(Kèm theo Báo cáo số 16 /BC-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**Phụ lục số 03**



TT	Nội dung	DVT	Mục tiêu giai đoạn 2021 -2025	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023	Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM				Ghi chú
					Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	
<b>I</b>	<b>Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM</b>	<b>xã</b>							
1	<i>Quy hoạch</i>		148	148	148	131	148	148	
2	Giao thông		145	129	121	123	129	129	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai		145	141	135	135	141	141	
4	Điện		145	147	144	143	147	147	
5	Trường học		133	119	105	105	119	119	
6	Cơ sở vật chất văn hoá		133	127	114	119	127	127	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		148	147	147	146	147	147	
8	Thông tin và Truyền thông		144	147	146	142	147	147	
9	Nhà ở dân cư		133	139	118	120	139	139	
10	Thu nhập		133	105	97	97	105	105	
11	Nghèo đa chiều		133	106	96	97	106	106	
12	Lao động		141	146	147	145	146	146	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		148	135	124	124	135	135	
14	Giáo dục và Đào tạo		133	136	127	128	136	136	
15	Y tế		148	128	119	117	128	128	
16	Văn hoá		118	148	145	145	148	148	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm		133	117	98	103	117	117	
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		141	148	140	145	148	148	
19	Quốc phòng và An ninh		147	148	146	140	148	148	
<b>II</b>	<b>Bộ tiêu chí quốc gia về xã đạt chuẩn NTM nâng cao</b>	<b>xã</b>							

TT	Nội dung	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 2021 -2025	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023	Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM			Ghi chú
					Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch thực hiện năm 2023	
1	Quy hoạch		74	46	36	46	46	
2	Giao thông		73	32	21	32	32	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai		73	50	35	50	50	
4	Điện		73	53	43	53	53	
5	Giáo dục		67	26	13	26	26	
6	Văn hóa		67	24	7	24	24	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		104	46	39	46	46	
8	Thông tin và Truyền thông		72	26	10	26	26	
9	Nhà ở dân cư		67	53	45	53	53	
10	Thu nhập		67	37	21	37	37	
11	Nghèo đa chiều		67	47	37	47	47	
12	Lao động		72	51	37	51	51	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		74	26	9	26	26	
14	Y tế		74	24	5	24	24	
15	Hành chính công		74	51	39	51	51	
16	Tiếp cận pháp luật		74	49	35	49	49	
17	Môi trường		67	27	11	27	27	
18	Chất lượng môi trường sống		67	28	14	28	28	
19	Quốc phòng và An ninh		74	53	43	53	53	
<b>III</b>	<b>Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn NTM</b>	<b>huyện</b>						
1	Quy hoạch		5	3	3	4	4	
2	Giao thông		5	2	2	4	4	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai		5	2	2	3	3	
4	Điện		5	2	3	4	4	
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục		5	2	2	4	4	
6	Kinh tế		5	2	2	4	4	

TT	Nội dung	DVT	Mục tiêu giai đoạn 2021 -2025	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023	Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM				Ghi chú
					Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	
7	Môi trường		5	2	2	4	4		
8	Chất lượng môi trường sống		5	2	3	5	5		
9	Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công		5	4	3	5	5		
<b>IV</b>	<b>Bộ tiêu chí huyện đạt chuẩn NTM nâng cao</b>	huyện							
1	Quy hoạch		1			1			
2	Giao thông		1						
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai		1			1			
4	Điện		1		1	1			
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục		1						
6	Kinh tế		1			1			
7	Môi trường		1						
8	Chất lượng môi trường sống		1						
9	An ninh, trật tự - Hành chính công		1		1	1			

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỪ THÁNG 7/2021 ĐẾN THÁNG 6/2023**

Phụ lục số 04

(Kèm theo Báo cáo số 76 /BC-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2021 -2025	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023	Kết quả thực hiện Chương trình MTOQG xây dựng NTM				Ghi chú
				Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch thực hiện năm 2023	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	
I	<b>Tổng số đơn vị cấp huyện thực hiện XĐ NTM trên địa bàn</b>	<b>5</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		
	<i>Trong đó</i>							
-	Số đơn vị cấp huyện đã được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	0						
-	Số đơn vị cấp huyện đã hoàn thành thủ tục hợp Hội đồng thẩm định Trung ương (hiện đang trình Thủ tướng Chính phủ)	0						
-	Số đơn vị cấp huyện đang triển khai thủ tục trình TTCP công nhận đạt chuẩn ở cấp tỉnh (đề nghị ghi rõ tên đơn vị cấp huyện)	0						
II	<b>Kết quả thực hiện xây dựng NTM cấp xã</b>							
I	<b>Tổng số xã thực hiện XĐ NTM trên địa bàn (không bao gồm các thị trấn)</b>	<b>31</b>		<b>4</b>	<b>4</b>	<b>7</b>		
1.1	Số xã DBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi	25			2	7		
1.2	Số xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giám nghề bền vững	0						
1.3	Số xã còn lại	6			2			
2	<b>Số xã đạt 19 tiêu chí</b>	<b>31</b>						
2.1	Số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM	4		4				
-	Số xã DBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi	0						
-	Số xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giám nghề bền vững	0						
-	Số xã còn lại							
2.2.	Số xã đang hoàn thiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM	4		4	4			
-	Số xã khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi				2			



TT	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2021 -2025	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023	Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM		Ghi chú
				Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Kết quả thực hiện năm 2022	
-	Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững					
-	Số xã còn lại			4	2	
2.3	Số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao	0				
2.4	Số xã có QĐ công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	0				
3	Số xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí				5	
-	Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi				5	
-	Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững					
-	Số xã còn lại					
4	Số xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí				15	
-	Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi				15	
-	Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững					
-	Số xã còn lại					
5	Số xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí					
-	Số xã ĐBKK khu vực III thuộc Chương trình DTTS và Miền núi					
-	Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình Giảm nghèo bền vững					
-	Số xã còn lại					
III	Kết quả đạt chuẩn NTM cấp thôn, bản					
1	Số đơn vị cấp thôn thuộc các xã ĐBKK được công nhận đạt chuẩn NTM					
2	Số thôn, bản, ấp còn lại được công nhận đạt chuẩn NTM (nếu có)					
3	Số thôn, bản, ấp được công nhận NTM kiểu mẫu (nếu có)					

Phụ lục số 05

PHỤ LỤC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG  
 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG



TT	Đối tượng được phân bổ vốn ngân sách trung ương	ĐVT	Số lượng đơn vị được phân bổ vốn NSTW	Định mức phân bổ vốn NSTW/đối tượng	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025 (Triệu đồng)	Tổng vốn		Trong đó		Kinh phí sự nghiệp	Ghi chú
						đầu tư phát triển	phát triển	Vốn đầu tư phát triển	Vốn nước ngoài		
<b>TỔNG CỘNG</b>											
1	Huyện phân đấu đạt chuẩn NTM	huyện	2	42.000	84.000	84.000	84.000				
2	Xã Khu vực III vùng DTTS&MN; xã DBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	xã	52	1.843	95.852	95.852	95.852				I xã bãi ngang, ven biển
3	Xã ATK (không thuộc địa bàn được hỗ trợ của 02 Chương trình MTQG còn lại)	xã			-	-	-				
4	Xã dưới 15 tiêu chí	xã	3	1.383	4.148	4.148	4.148				
5	Xã đạt từ 15-18 tiêu chí	xã			-	-	-				
6	Xã đạt chuẩn NTM	xã	93	2.628	244.423	244.423	244.423				



Phụ lục số 06

**KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
TỪ THÁNG 7/2021 ĐẾN THÁNG 6/2023**

(Kèm theo Báo cáo số 16 /BC-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chi tiêu	Mục tiêu giai đoạn 2021 -2025	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023	Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
				Kết quả huy động từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021 (1)	Kết quả huy động năm 2022 (2)	Kế hoạch năm 2023 (3)		
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>T=(1)+(2)+(4)</b>			<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>506.576</b>	<b>204.726</b>		<b>204.726</b>	<b>132.625</b>		
2	Đầu tư phát triển	429.530	181.040		181.040	100.970		
2.1	Vốn trong nước	429.530	181.040		181.040	100.970		
2.2	Vốn nước ngoài (Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn ADB)		-					
3	Sự nghiệp	77.046	32.272	8.586	23.686	31.655		
<b>II</b>	<b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.675.712</b>	<b>516.097</b>	<b>300.689</b>	<b>215.408</b>	<b>267.462</b>		
1	Tỉnh	1.392.792	375.238	224.669	150.569	157.000		
2	Huyện	282.920	106.769	51.217	55.552	97.884		
3	Xã		34.090	24.803	9.287	12.578		
<b>III</b>	<b>VỐN LÒNG GIẾP</b>		<b>517.446</b>	<b>213.639</b>	<b>303.807</b>	<b>200.754</b>		
<b>IV</b>	<b>VỐN TÍN DỤNG</b>		<b>734.727</b>	<b>83.801</b>	<b>650.926</b>	<b>96.500</b>		
<b>V</b>	<b>VỐN DOANH NGHIỆP</b>		<b>4.657</b>	<b>4.657</b>		<b>20.050</b>		
<b>VI</b>	<b>HUY ĐỘNG TỪ NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG</b>		<b>53.320</b>	<b>34.983</b>	<b>18.337</b>	<b>11.274</b>		
1	Tiền mặt		-					
2	Ngày công và hiện vật quy đổi		-					

Phụ lục số 07

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**

**TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TỪ THÁNG 7/2021 ĐẾN THÁNG 6/2023**

(Kèm theo Báo cáo số 16 /BC-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	CÔNG TRÌNH	Tổng kế hoạch vốn ĐTP được giao từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2023	Kết quả thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023	Kết quả thực hiện vốn đầu tư phát triển từ NSTW				Ghi chú
				Từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch được giao năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		T = (1)+(2)+(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	
1	Giao thông		181.040	0	181.040	100.970		
2	Thủy lợi		106.633	0	106.633	70.000		
3	Điện		20.543	0	20.543	12.000		
4	Trường học		2.107	0	2.107	1.200		
5	CSVC Văn hóa		6.904	0	6.904	5.000		
6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		32.946	0	32.946	10.000		
7	Công trình cung cấp nước sạch tập trung		461	0	461			
8	CSSH bảo vệ môi trường nông thôn; các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện); hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung		7.985	0	7.985	2.000		
9	Khác (nếu có)		-	0	3.461	770		



Phụ lục số 08 (1)

**KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CTMTQG XÂY DỰNG NTM  
TỪ THÁNG 7/2021 ĐẾN THÁNG 6/2023**

(Kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện (Đề nghị bổ sung chi tiết theo từng nội dung cụ thể của từng nội dung thành phần)	Khối lượng	Thành tiền								Thành tiền								
			Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp			Lông ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp			Lông ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	
				NSTW	DTPPT	SN						NSTW	DTPPT	SN					
																			NSDP
1	Nội dung TP số 01																		
2	Nội dung TP số 02																		
3	Nội dung TP số 03																		
	<i>Trong đó</i>																		
	Chương trình KHCN phục vụ XD NTM giai đoạn 2021-2025																		
	Chương trình Môi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025																		
	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM																		
4	Nội dung TP số 04																		
5	Nội dung TP số 05																		
6	Nội dung TP số 06																		
7	Nội dung TP số 07																		
	<i>Trong đó</i>																		
	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM																		
8	Nội dung TP số 08																		
	<i>Trong đó</i>																		
	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh																		
9	Nội dung TP số 09																		
10	Nội dung TP số 10																		

TT	Nội dung thực hiện (Đề nghị bổ sung chi tiết theo từng nội dung cụ thể của từng nội dung thành phần)	Dự kiến huy động giai đoạn 2021 -2025										Kết quả huy động từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2023													
		Khối lượng	Thành tiền					Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Khối lượng	Thành tiền					Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp						
			Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp		Lòng ghép	Tổng số					Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp		Lòng ghép	Tổng số				Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				
			ĐTPT	NSTW	NSDP						ĐTPT	NSTW	NSDP												
10	Nội dung TP số 10 <i>Trong đó</i> <i>Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM</i>																								
11	Nội dung TP số 11																								
12	Kinh phí chi hoạt động của cơ quan tham mưu, giúp việc BCD các cấp																								
13	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã																								
14	Nội dung khác (nếu có)																								

Phụ lục số 08 (2)

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CTMTQG XÂY DỰNG NTM  
TỪ THÁNG 7/2021 ĐẾN THÁNG 6/2023



(Kính chào Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện (Đề nghị bổ sung chi tiết thể của từng nội dung thành phần)	Kết quả huy động và thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021										Kết quả huy động và thực hiện năm 2022									
		Thành tiền					Thành tiền					Thành tiền					Thành tiền				
		Khối lượng	Tổng số	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp		Lồng ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Khối lượng	Tổng số	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp		Lồng ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp		
			NSTW	SN	NSDP								NSTW	SN	NSDP						
1	Nội dung TP số 01				6.200						13.080	13.080		6.540	6.540						
2	Nội dung TP số 02				916	273.888	211.116				414.042	320.105	181.040		139.065	75.600				18.337	
3	Nội dung TP số 03				4.150	1.840	2.386				16.477	16.477		7.957	8.520						
	Trong đó																				
	Chương trình KHCN phục vụ XD NTM giai đoạn 2021-2025																				
	Chương trình Môi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025																				
	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM																				
4	Nội dung TP số 04																				
5	Nội dung TP số 05																				
6	Nội dung TP số 06																				
7	Nội dung TP số 07				560		5.247				320	320			320					278	
	Trong đó																				
	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM																				
8	Nội dung TP số 08										250	250			250						
	Trong đó																				
	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh																				
9	Nội dung TP số 09																				
10	Nội dung TP số 10										1.200	1.200			670					530	



TT	Nội dung thực hiện theo từng bộ sung chi tiết thể của từng nội dung thành phần)	Kết quả huy động và thực hiện từ tháng 7/2021 đến hết tháng 12/2021												Kết quả huy động và thực hiện năm 2022											
		Thành tiền						Thành tiền						Thành tiền						Thành tiền					
		Khối lượng	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp		Lông ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	Khối lượng	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp		Lông ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp								
		Tổng số	ĐTPT	NSTW	NSDP					Tổng số	ĐTPT	NSTW	NSDP												
	Trong đó																								
	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM																								
11	Nội dung TP số 11			2.960	806					5.964			2.999	2.965											
12	Kinh phí chi hoạt động của cơ quan tham mưu, giúp việc BCD các cấp									4.630			4.630												
13	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã				200					12.140				6.620											
14	Nội dung khác (nếu có)				12.075	33	20.200	4.585	1.633	924.953			45.820	228.207			650.926								

Phụ lục số 08 (3)

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CTMTQG XÂY DỰNG NTM  
TỪ THÁNG 7/2021 ĐẾN THÁNG 6/2023



(Kèm theo Báo cáo số 16 /BC-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện (Đề nghị bổ sung chi tiết theo từng nội dung cụ thể của từng nội dung thành phần)	Khối lượng	Thành tiền						Khối lượng	Thành tiền						Ghi chú				
			Tổng số		Vốn đầu tư trực tiếp		Lĩnh ghep	Tin dụng		Doanh nghiệp	Dân góp	Tổng số		Vốn đầu tư trực tiếp			Lĩnh ghep	Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp
			ĐTPT	SN	NSTW	NSDP						ĐTPT	SN	NSTW	NSDP					
1	Nội dung TP số 01																			
2	Nội dung TP số 02			100.970	7.500	145.500	65.500													
3	Nội dung TP số 03				8.200	7.500														
	Trong đó																			
	Chương trình KHCN phục vụ XD NTM giai đoạn 2021-2025																			
	Chương trình Môi xã một số sản phẩm giai đoạn 2021-2025																			
	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM																			
4	Nội dung TP số 04																			
5	Nội dung TP số 05																			
6	Nội dung TP số 06																			
7	Nội dung TP số 07																			
	Trong đó																			
	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM																			
8	Nội dung TP số 08																			
	Trong đó																			
	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh																			
9	Nội dung TP số 09																			
10	Nội dung TP số 10																			

TT	Nội dung thực hiện (Đề nghị bổ sung chi tiết theo từng nội dung cụ thể của từng nội dung thành phần)	Kế hoạch huy động và thực hiện năm 2023											Kết quả huy động và thực hiện 6 tháng đầu năm 2023											Ghi chú			
		Khối lượng	Thành tiền							Khối lượng	Thành tiền																
			Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp			Lòng ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp		Dân góp	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp			Lòng ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp								
				NSTW	DTPT	SN							NSTW	DTPT	SN												
	<i>Trong đó</i>																										
	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng NTM																										
11	Nội dung TP số 11		3.200					3.200																			
12	Kinh phí chi hoạt động của cơ quan tham mưu, giúp việc BCD các cấp		5.600					4.650																			
13	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã		5.630					6.750																			
14	Nội dung khác (nếu có)							90.794	135.254	96.500	20.050																